

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT - VĂN PHÒNG CÔNG TY

Quý I năm 2010

PHẦN I - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Số đầu năm	Số cuối quý
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	207,471,974,279	182,639,984,201
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	174,877,633,437	106,223,782,028
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6,889,117,926	22,789,117,926
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	23,750,775,652	46,469,174,680
IV	Hàng tồn kho	29,421,719	3,110,108,824
V	Tài sản ngắn hạn khác	1,925,025,545	4,047,800,743
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	119,211,850,771	156,318,261,477
I	Các khoản phải thu dài hạn	0	0
II	Tài sản cố định	22,449,983,375	62,392,479,548
1	- Tài sản cố định hữu hình	9,964,392,684	11,133,636,726
2	- Tài sản cố định vô hình	8,946,125,764	8,849,933,207
3	- Tài sản cố định thuê tài chính	277,257,474	263,863,692
4	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3,262,207,453	42,145,045,923
III	Bất động sản đầu tư	0	0
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	93,457,084,970	93,457,084,970
V	Tài sản dài hạn khác	3,304,782,426	468,696,959
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	326,683,825,050	338,958,245,678
	NGUỒN VỐN	Số đầu năm	Số cuối quý
A	NỢ PHẢI TRẢ	32,483,816,369	48,304,223,432
I	Nợ ngắn hạn	24,117,391,249	38,478,662,768
II	Nợ dài hạn	8,366,425,120	9,825,560,664
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	294,200,008,681	290,654,022,246
I	Vốn chủ sở hữu	294,165,079,624	290,643,293,189
1	-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200,000,000,000	200,000,000,000
2	-Thặng dư vốn cổ phần	45,847,272,500	45,847,272,500
3	- Cổ phiếu quỹ	-238,790,000	-238,790,000
4	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
5	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-13,269,319	
6	- Các quỹ	14,163,250,820	14,163,250,820
7	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	34,406,615,623	30,871,559,869
8	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	34,929,057	10,729,057
1	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	34,929,057	10,729,057
2	- Nguồn kinh phí		
3	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	0	0
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	326,683,825,050	338,958,245,678

PHẦN II - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Quý I năm 2010	Quý I năm 2009
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	48,159,744,901	42,107,714,354
2	Các khoản giảm trừ	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.v	48,159,744,901	42,107,714,354
4	Giá vốn hàng bán	50,314,698,911	38,477,916,306
5	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	(2,154,954,010)	3,629,798,048
6	Doanh thu hoạt động tài chính	3,533,156,024	1,541,619,801
7	Chi phí tài chính	549,573,432	676,428,171
8	Chi phí bán hàng		45,000
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,910,190,820	1,863,987,709
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(3,081,562,238)	2,630,956,969
11	Thu nhập khác	44,256,493	
12	Chi phí khác		
13	Lợi nhuận khác	44,256,493	-
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3,037,305,745)	2,630,956,969
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	497,750,009	1,320,257,489
	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(3,535,055,754)	1,310,699,480
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2010

Tổng Giám đốc



Trịnh Ngọc Hiến

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2010

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	1/1/2010	31/3/2010
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		207,471,974,279	182,639,984,201
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền		174,877,633,437	106,223,782,028
111 1. Tiền	3	2,451,204,437	3,223,782,028
112 2. Các khoản tương đương tiền		172,426,429,000	103,000,000,000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	6,889,117,926	22,789,117,926
121 1. Đầu tư ngắn hạn		9,632,260,000	25,532,260,000
129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(2,743,142,074)	(2,743,142,074)
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		23,750,775,652	46,469,174,680
131 1. Phải thu của khách hàng		23,798,099,849	44,405,724,148
132 2. Trả trước cho người bán		940,764,092	3,767,593,370
135 5. Các khoản phải thu khác	5	1,983,765,050	1,267,710,501
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(2,971,853,339)	(2,971,853,339)
140 IV. Hàng tồn kho		29,421,719	3,110,108,824
141 1. Hàng tồn kho		29,421,719	3,110,108,824
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		1,925,025,545	4,047,800,743
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn			
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ			473,380,473
158 4. Tài sản ngắn hạn khác		1,925,025,545	3,574,420,270
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		119,211,850,771	156,318,261,477
220 II. Tài sản cố định		22,449,983,375	62,392,479,548
221 1. Tài sản cố định hữu hình	6	9,964,392,684	11,133,636,726
222 - Nguyên giá		36,824,493,579	38,672,053,670
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(26,860,100,895)	(27,538,416,944)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	7	277,257,474	263,863,692
225 - Nguyên giá		1,479,797,980	777,227,349
226 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1,202,540,506)	(513,363,657)
227 3. Tài sản cố định vô hình	8	8,946,125,764	8,849,933,207
228 - Nguyên giá		11,564,587,375	11,577,887,375
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2,618,461,611)	(2,727,954,168)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	3,262,207,453	42,145,045,923
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	93,457,084,970	93,457,084,970
251 1. Đầu tư vào công ty con		75,000,000,000	75,000,000,000
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		16,857,084,970	16,857,084,970
258 3. Đầu tư dài hạn khác		1,600,000,000	1,600,000,000
260 V. Tài sản dài hạn khác		3,304,782,426	468,696,959
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3,266,044,866	429,959,399
268 3. Tài sản dài hạn khác		38,737,560	38,737,560
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		326,683,825,050	338,958,245,678

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2010

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	1/1/2010 VND	31/3/2010 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		32,483,816,369	48,304,223,432
310 I. Nợ ngắn hạn		24,117,391,249	38,478,662,768
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	12	7,632,802,500	12,633,428,000
312 2. Phải trả người bán		5,823,141,706	20,822,662,019
313 3. Người mua trả tiền trước		361,125,118	1,199,107,561
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	6,508,740,724	511,465,932
Thuế GTGT		3,192,152,996	
Thuế tiêu thụ đặc biệt			
Thuế xuất, nhập khẩu			
Thuế thu nhập doanh nghiệp		3,180,059,192	369,736,305
Thuế thu nhập cá nhân		65,561,447	70,762,538
Thuế tài nguyên			
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		70,967,089	70,967,089
315 5. Phải trả người lao động		2,356,941,010	826,901,317
316 6. Chi phí phải trả	14	183,464,231	471,348,957
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	1,251,175,960	2,013,748,982
330 II. Nợ dài hạn		8,366,425,120	9,825,560,664
333 3. Phải trả dài hạn khác		195,094,100	583,629,644
334 4. Vay và nợ dài hạn	16	8,103,137,084	9,197,137,084
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		68,193,936	44,793,936
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		294,200,008,681	290,654,022,246
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	294,165,079,624	290,643,293,189
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		200,000,000,000	200,000,000,000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		45,847,272,500	45,847,272,500
414 4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)		(238,790,000)	(238,790,000)
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(13,269,319)	
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		9,300,535,841	9,300,535,841
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		3,595,025,714	3,595,025,714
419 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1,267,689,265	1,267,689,265
420 10. Lợi nhuận chưa phân phối		34,406,615,623	30,871,559,869
430 II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		34,929,057	10,729,057
431 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		34,929,057	10,729,057
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		326,683,825,050	338,958,245,678

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thuyết minh	1/1/2010	31/3/2010
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại	USD		15,921.98	16,334.91
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu

Trần Thu Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Mai

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2010

Tổng Giám đốc



Trịnh Ngọc Hiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý I năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2010	Quý I năm 2009
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	48,159,744,901	42,107,714,354
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		48,159,744,901	42,107,714,354
11	4. Giá vốn hàng bán	19	50,314,698,911	38,477,916,306
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(2,154,954,010)	3,629,798,048
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	3,533,156,024	1,541,619,801
22	7. Chi phí tài chính	21	549,573,432	676,428,171
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay			
24	8. Chi phí bán hàng			45,000
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3,910,190,820	1,863,987,709
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3,081,562,238)	2,630,956,969
31	11. Thu nhập khác		44,256,493	0
32	12. Chi phí khác		0	0
40	13. Lợi nhuận khác		44,256,493	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3,037,305,745)	2,630,956,969
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	497,750,009	1,320,257,489
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(3,535,055,754)</u>	<u>1,310,699,480</u>

Người lập biểu



Trần Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Mai

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2010

Tổng Giám đốc



Trình Ngọc Hiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến	Từ 01/01/2009 đến
			31/03/2010 VND	31/03/2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		17,269,897,192	23,274,131,132
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(18,707,890,678)	(17,244,866,302)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(2,958,802,489)	(912,032,084)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(469,475,195)	(615,667,476)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(3,308,072,896)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		113,370,730,579	33,839,609,176
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(157,269,787,059)	(39,770,972,663)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(52,073,400,546)	(1,429,798,217)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(15,260,728)	(1,213,637)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		6,623,193	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(41,870,302,150)	(55,598,044,820)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		198,396,731,150	37,276,010,820
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2,836,862,273	894,710,367
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		159,354,653,738	(17,428,537,270)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	705,000,000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-3,529,374,500	-2,091,380,515
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3,529,374,500)	(1,386,380,515)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		103,751,878,692	(20,244,716,002)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2,451,204,437	36,952,666,558
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		20,698,899	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		106,223,782,028	16,707,950,556

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trần Thu Hương

Nguyễn Phương Mai

Trịnh Ngọc Hiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải

Trụ sở chính của Công ty: 36 Đường Phạm Hùng- Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội.

Công ty có các đơn vị thành viên sau :

Tên đơn vị	Địa chỉ
Đơn vị trực thuộc :	
<i>Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco</i>	<i>33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội</i>
<i>Công ty TNHH Vận tải biển Vinafco</i>	<i>36 Đường Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội</i>
<i>Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco</i>	<i>33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội</i>
Công ty liên doanh :	
- <i>Công ty TNHH tiếp vận Thăng Long</i>	<i>Khu CN Thăng Long - Đông Anh - HN</i>
- <i>Công ty Cổ phần khoáng sản Vinafco</i>	<i>Xã Nghĩa Xuân - Quỳnh Hợp - Nghệ An</i>

Lĩnh vực kinh doanh

Vận tải, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi, uỷ thác nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh sắt thép.

Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hóa bằng đường biển, đường sông, ô tô trong và ngoài nước;
- Đại lý vận tải hàng hóa;
 - Kinh doanh vật tư và dịch vụ các mặt hàng: Than, thạch cao, apatite, quặng các loại, cát, xỉ perit, đá vôi, gỗ, muối;
 - Giao nhận kho vận tải quốc tế;
 - Dịch vụ vận tải quốc tế trong đó có vận tải hàng quá cảnh;
 - Đại lý vận tải biển và môi giới hàng hải;
 - Nhận uỷ thác đại lý giao nhận, nhận uỷ thác vận tải hàng không;
 - Kinh doanh vận tải và xếp dỡ, bảo quản các loại hàng hóa;
 - Kinh doanh kho bãi, bãi container và thu gom hàng hóa;
 - Dịch vụ sửa chữa các thiết bị giao thông vận tải và tàu biển cho các hãng tàu;
 - Nhận uỷ thác nhập khẩu, làm thủ tục xuất, nhập khẩu hàng hóa cho các chủ hàng;
 - Kinh doanh dịch vụ các mặt hàng phân bón, khí amoniác hóa lỏng, klinke;
 - Kinh doanh nhập khẩu phương tiện thiết bị giao thông vận tải;
 - Kinh doanh cung ứng lương thực(Ngô, sắn, thức ăn gia súc)
 - Sản xuất, chế biến và kinh doanh sắt thép xây dựng;
 - Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
 - Buôn bán thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn cho nuôi trồng thủy sản, thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng tiêu dùng;
 - Buôn bán, lắp đặt, bảo hành máy, thiết bị bưu chính viễn thông (Điện thoại, ĐTDD, Tổng đài;

- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản nhà nước cấm).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phân giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20 năm
- Máy móc, thiết bị dùng cho sản xuất	3 - 8 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay trong kỳ là 0%

Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh khi có thông báo chia lãi của Hội đồng quản trị Công ty liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Các chi phí khác liên quan đến nhiều năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong quý và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3 . TIỀN

	1/1/2010	31/03/2010
	VND	VND
Tiền mặt	927,019,260	433,374,867
Tiền gửi ngân hàng	1,524,185,177	2,790,407,161
	2,451,204,437	3,223,782,028

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	1/1/2010	31/03/2010
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	4,332,260,000	4,332,260,000
Đầu tư ngắn hạn khác	5,300,000,000	21,200,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(2,743,142,074)	(2,743,142,074)
	6,889,117,926	22,789,117,926

Tại thời điểm 31/12/2009, Công ty trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn theo giá giao dịch bình quân trên sàn OTC.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	1/1/2010	31/03/2010
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi tiết kiệm	1,466,217,116	696,293,451
Phải thu BQL Cụm Công nghiệp Quất Động	464,958,000	464,958,000
Phải thu khác	52,589,934	106,459,050
	1,983,765,050	1,267,710,501

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6,312,943,876	2,965,134,098	26,183,945,065	1,362,470,540	36,824,493,579
Số tăng trong quý	166,895,455	-	1,657,391,000	190,169,091	2,014,455,546
- Mua trong năm			1,657,391,000	190,169,091	1,847,560,091
- Điều chỉnh tiểu khoản	166,895,455				166,895,455
Số giảm trong quý		166,895,455	-		166,895,455
- Điều chỉnh tiểu khoản		166,895,455			166,895,455
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối quý	6,479,839,331	2,798,238,643	27,841,336,065	1,552,639,631	38,672,053,670
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1,908,152,048	1,410,037,872	22,557,393,105	984,517,870	26,860,100,895
Số tăng trong quý	124,858,159	549,072,044	464,503,397	51,657,753	1,190,091,353
- Khấu hao trong năm	85,915,899	76,239,000	464,503,397	51,657,753	678,316,049
- Điều chỉnh tiểu khoản	38,942,260	472,833,044			511,775,304
Số giảm trong quý	-	-	511,775,304	-	511,775,304
- Điều chỉnh tiểu khoản			511,775,304		511,775,304
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối quý	2,033,010,207	1,959,109,916	22,510,121,198	1,036,175,623	27,538,416,944
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4,404,791,828	1,555,096,226	3,626,551,960	377,952,670	9,964,392,684
Tại ngày cuối quý	4,446,829,124	839,128,727	5,331,214,867	516,464,008	11,133,636,726

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1,479,797,980	1,479,797,980
Số tăng trong quý	-	-
Số giảm trong quý	702,570,631	702,570,631
- Thanh lý	702,570,631	702,570,631
Số dư cuối quý	777,227,349	777,227,349
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1,202,540,506	1,202,540,506
Số tăng trong quý	13,393,782	13,393,782
- Khấu hao trong năm	13,393,782	13,393,782
Số giảm trong quý	-	-
- Thanh lý	702,570,631	702,570,631
Số dư cuối quý	513,363,657	513,363,657
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	277,257,474	277,257,474
Tại ngày cuối quý	263,863,692	263,863,692

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	11,480,587,375	84,000,000	11,564,587,375
Số tăng trong quý	-	13,300,000	13,300,000
- Tăng khác		13,300,000	13,300,000
Số giảm trong quý	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối quý	11,480,587,375	97,300,000	11,577,887,375
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2,547,961,611	70,500,000	2,618,461,611
Số tăng trong quý	106,325,889	3,166,668	109,492,557
- Khấu hao trong năm	106,325,889	3,166,668	109,492,557
Số dư cuối quý	2,654,287,500	73,666,668	2,727,954,168
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	8,932,625,764	13,500,000	8,946,125,764
Tại ngày cuối quý	8,826,299,875	23,633,332	8,849,933,207

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	1/1/2010	31/03/2010
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	3,262,207,453	42,145,072,923
- Dự án bến xe tải Thanh Trì	1,168,999,165	39,740,306,983
- Dự án Cao ốc Mỹ Đình	610,947,642	613,974,642
- Dự án bến xe tải Trâu Quỳ	168,494,218	246,304,218
- Dự án phần mềm kế toán	1,230,861,248	1,461,581,900
- Dự án Tàu container	82,905,180	82,905,180
	3,262,207,453	42,145,072,923

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	1/1/2010	31/03/2010
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	75,000,000,000	75,000,000,000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	20,000,000,000	20,000,000,000
Công ty TNHH Vận tải biển Vinafco	30,000,000,000	30,000,000,000
Công ty TNHH Vinafco Sài Gòn	-	-
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	25,000,000,000	25,000,000,000
Đầu tư vào công ty liên doanh	16,857,084,970	16,857,084,970
Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long	14,357,084,970	14,357,084,970
Công ty Cổ phần khoáng sản Vinafco	2,500,000,000	2,500,000,000
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Công ty Cổ phần khoáng sản Tân Uyên	-	-
Đầu tư dài hạn khác	1,600,000,000	1,600,000,000
Đầu tư cổ phiếu	1,600,000,000	1,600,000,000
	93,457,084,970	93,457,084,970

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/3/2010 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Cty TNHH VT & DV Vinafco	Hà Nội	100%	100%	Vận tải, dịch vụ vận tải
Công ty TNHH Vận tải biển Vinafco	Hà Nội	100%	100%	Vận tải
Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco	Hà Nội	100%	100%	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/3/2010 như sau:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Tiếp Vận Thăng Long	Hà Nội	25%	25%	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
Công ty Cổ phần Khoáng Sản Vinafco	Nghệ An	50%	50%	Khai thác và kinh doanh khoáng sản

Đầu tư dài hạn khác

	1/1/2010	31/03/2010
	VND	VND
- Đầu tư cổ phiếu	1,600,000,000	1,600,000,000
	1,600,000,000	1,600,000,000

Đầu tư cổ phiếu	Khối lượng	Đơn giá	Giá trị
Công cổ phần Cảng Cửa Cẩm Hải phòng (Mệnh giá 100.000đ/1 cổ phiếu)	10,000	160,000	1,600,000,000

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	1/1/2010	31/03/2010
	VND	VND
Chi phí mua bảo hiểm	21,945,755	
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	48,663,911	180,368,899
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2,899,477,768	
Chi phí trả trước dài hạn khác	295,957,432	249,590,500
	3,266,044,866	429,959,399

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	1/1/2010	31/03/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	3,136,036,500	8,500,000,000
Vay ngân hàng	3,136,036,500	8,500,000,000
Vay đối tượng khác	-	
Nợ dài hạn đến hạn trả	4,496,766,000	4,133,428,000
Nợ dài hạn đến hạn trả của khoản nợ thuê tài chính	-	
	7,632,802,500	12,633,428,000

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	1/1/2010	31/03/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3,192,152,996	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,180,059,192	369 736 305
Thuế thu nhập cá nhân	65,561,447	70,762,538
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	70,967,089	70,967,089
	6,508,740,724	511,465,932

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	1/1/2010	31/03/2010
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	69,981,941	-
Chi phí lãi vay phải trả	113,482,290	471,348,957
Chi phí phải trả khác	183,464,231	471,348,957

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	1/1/2010	31/03/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1,003,217,388	1,029,075,855
Bảo hiểm xã hội, BH thất nghiệp	4,092,732	3,944,532
Bảo hiểm y tế	910,656	885,956
Các khoản phải trả, phải nộp khác	242,955,184	979,842,639
	1,251,175,960	2,013,748,982

16 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	1/1/2010	31/03/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	8,103,137,084	9,197,137,084
- Vay ngân hàng	7,863,137,084	8,987,137,084
- Vay đối tượng khác	240,000,000	210,000,000
- Trái phiếu phát hành	-	-
	8,103,137,084	9,197,137,084

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục 01

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Xem phụ lục 01

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Kỳ này

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- *Vốn góp đầu năm*

200,000,000,000

- *Vốn góp cuối quý*

200,000,000,000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm 2009*

-

d) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Cuối kỳ

Đầu kỳ

20,000,000

20,000,000

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

20,000,000

20,000,000

- *Cổ phiếu phổ thông*

20,000,000

20,000,000

- *Cổ phiếu ưu đãi*

Số lượng cổ phiếu được mua lại

23,879

23,879

- *Cổ phiếu phổ thông*

23,879

23,879

- *Cổ phiếu ưu đãi*

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

19,976,121

19,976,121

- *Cổ phiếu phổ thông*

19,976,121

19,976,121

- *Cổ phiếu ưu đãi*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10,000

PHU LỤC 01

VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu quý trước	200,000,000,000	45,847,272,500	238,790,000	-	9,300,535,841	3,595,025,714	1,267,689,265	19,183,730,611
Tăng vốn trong năm trước								
Lãi trong quý								8,939,773,522
Lợi nhuận các đơn vị nộp về								6,283,111,490
Tăng khác				13,269,319	50,000,000			
Giảm vốn trong năm trước								
Trả cổ tức								
Phân phối quỹ					50,000,000			
Giảm khác								
Số dư cuối quý trước	200,000,000,000	45,847,272,500	238,790,000	13,269,319	9,300,535,841	3,595,025,714	1,267,689,265	34,406,615,623
Tăng vốn trong quý								
Lãi trong quý								
Lợi nhuận các đơn vị nộp về								
Tăng khác								
Giảm vốn trong quý								
Lỗ trong quý này				13,269,319				
Giảm khác								
Số dư cuối quý	200,000,000,000	45,847,272,500	238,790,000		9,300,535,841	3,595,025,714	1,267,689,265	30,871,559,869

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ	%
Vốn góp của Nhà nước	-	-	
Vốn góp của các đối tượng khác	200,000,000,000	200,000,000,000	
- Do pháp nhân nắm giữ	119,717,310,000	119,717,310,000	59.86%
- Do thể nhân nắm giữ	80,282,690,000	80,282,690,000	40.14%
Cộng	200,000,000,000	200,000,000,000	100%

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2010 VND	Quý I năm 2009 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	48,159,744,901	42,107,714,354
	48,159,744,901	42,107,714,354

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I năm 2010 VND	Quý I năm 2009 VND
Giá vốn của hàng bán	50,314,698,911	38,477,916,306
Cộng	50,314,698,911	38,477,916,306

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2010 VND	Quý I năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,533,156,024	1,541,619,801
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	3,533,156,024	1,541,619,801

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2010 VND	Quý I năm 2009 VND
Lãi tiền vay	534,866,869	676,428,171
Lỗ kinh doanh chứng khoán		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	14,706,563	
Chi phí tài chính khác		
Cộng	549,573,432	676,428,171

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I năm 2010 VND	Quý I năm 2009 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	497,750,009	1,320,257,489
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	497,750,009	1,320,257,489

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3,037,305,745)	2,630,956,969
Lợi nhuận từ các Công ty con	5,028,305,782	
Cộng chi phí không hợp lý, hợp lệ		
Cổ tức và lợi nhuận được chia		
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền thuê đất		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng lợi nhuận chịu thuế TNDN	1,991,000,037	2,630,956,969
Thuế suất	25%	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	497,750,009	1,320,257,489
23 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	3,223,782,028	16,707,950,556

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thu Hương

Nguyễn Phương Mai

Trịnh Ngọc Hiến